

Số: 12/CBTT-ĐK/2025

Thủ Dầu Một, ngày 26 tháng 4 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 1 năm 2025.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/4/2025 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT



Dương Anh Thu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 1 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 55
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 1 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 10/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 1 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.805.932.243.868	2.970.182.730.082
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.158.552.890.409	467.823.834.579
111 1. Tiền		154.552.890.409	124.823.834.579
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.004.000.000.000	343.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	285.060.270.375	285.060.270.375
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		285.060.270.375	285.060.270.375
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		784.842.140.125	1.569.779.201.708
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	249.497.226.531	281.023.734.385
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	72.176.018.056	98.743.696.138
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	250.649.575.691	247.678.693.555
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	223.382.001.995	953.127.757.908
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.862.682.148)	(10.794.680.278)
140 IV. Hàng tồn kho	10	567.216.082.719	634.195.580.320
141 1. Hàng tồn kho		567.216.082.719	634.195.580.320
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.260.860.240	13.323.843.100
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	9.905.328.205	12.968.311.065
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.196.575	57.196.575
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	298.335.460	298.335.460
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.740.131.815.886	8.944.913.974.812
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.719.578.739.567	1.741.814.469.543
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	769.476.970.204	791.712.700.180
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	950.101.769.363	950.101.769.363
220 II. Tài sản cố định		2.176.164.299.237	2.248.070.835.239
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.071.888.807.388	2.143.261.837.141
222 - Nguyên giá		5.895.845.233.306	5.889.123.594.744
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.823.956.425.918)	(3.745.861.757.603)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	104.275.491.849	104.808.998.098
228 - Nguyên giá		120.255.288.672	120.103.788.672
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(15.979.796.823)	(15.294.790.574)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	795.276.374.645	687.042.082.070
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		795.276.374.645	687.042.082.070
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.892.133.026.288	4.107.181.765.876
251 1. Đầu tư vào công ty con		2.306.973.976.005	2.306.973.976.005
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.049.334.647.066	1.256.122.647.066
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		605.564.934.150	604.864.364.280
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(79.740.530.933)	(70.779.221.475)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		156.979.376.149	160.804.822.084
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	156.979.376.149	160.804.822.084
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.546.064.059.754	11.915.096.704.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		7.735.221.149.532	6.890.829.894.917
310 I. Nợ ngắn hạn		2.773.177.751.297	2.790.735.523.267
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	193.067.828.883	193.252.134.478
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	132.307.172.755	127.427.068.279
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	30.336.804.926	33.547.082.544
314 4. Phải trả người lao động		12.242.667.288	44.254.726.441
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	33.927.038.718	52.506.525.356
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	307.351.898.048	30.089.731.359
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.894.670.524.348	2.206.775.655.340
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		169.273.816.331	102.882.599.470
330 II. Nợ dài hạn		4.962.043.398.235	4.100.094.371.650
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	782.814.996.956	782.401.996.956
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	4.179.228.401.279	3.317.692.374.694
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.810.842.910.222	5.024.266.809.977
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	4.810.842.910.222	5.024.266.809.977
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.522.231.202.748	1.331.187.528.625
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		370.165.699.443	774.633.273.321
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		204.889.720.281	228.794.204.398
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		165.275.979.162	545.839.068.923
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.546.064.059.754	11.915.096.704.894

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	680.401.905.960	738.047.665.106	680.401.905.960	738.047.665.106
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	680.401.905.960	738.047.665.106	680.401.905.960	738.047.665.106
11	3. Giá vốn hàng bán	378.072.939.509	383.363.588.408	378.072.939.509	383.363.588.408
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	302.328.966.451	354.684.076.698	302.328.966.451	354.684.076.698
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	79.914.352.893	32.906.463.664	79.914.352.893	32.906.463.664
22	6. Chi phí tài chính	113.727.161.618	79.042.979.824	113.727.161.618	79.042.979.824
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	55.997.296.358	68.813.366.207	55.997.296.358	68.813.366.207
25	7. Chi phí bán hàng	59.706.658.886	85.457.029.666	59.706.658.886	85.457.029.666
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.354.907.534	42.287.078.048	32.354.907.534	42.287.078.048
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	176.454.591.306	180.803.452.824	176.454.591.306	180.803.452.824
31	10. Thu nhập khác	12.945.222.742	11.616.203.150	12.945.222.742	11.616.203.150
32	11. Chi phí khác	9.896.165.280	9.653.111.983	9.896.165.280	9.653.111.983
40	12. Lợi nhuận khác	3.049.057.462	1.963.091.167	3.049.057.462	1.963.091.167

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	179.503.648.768	182.766.543.991	179.503.648.768	182.766.543.991
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.227.669.606	16.008.707.515	14.227.669.606	16.008.707.515
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>165.275.979.162</u>	<u>166.757.836.476</u>	<u>165.275.979.162</u>	<u>166.757.836.476</u>

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025
Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	179.503.648.768	182.766.543.991
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	79.050.183.131	137.089.451.234
03	- Các khoản dự phòng	9.029.311.328	7.164.688.233
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30.481.608.047	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(79.474.102.829)	(30.997.372.755)
06	- Chi phí lãi vay	55.997.296.358	68.813.366.207
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	274.587.944.803	364.836.676.910
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	18.575.879.254	89.232.438.687
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	66.979.497.601	(107.989.800.863)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(71.587.882.707)	10.126.395.038
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	6.888.428.795	2.254.137.034
14	- Tiền lãi vay đã trả	(72.761.278.393)	(78.366.795.494)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.116.207.461)	(19.748.994.953)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26.401.424.856)	(84.131.579.258)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	182.164.957.036	176.212.477.101
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(45.573.250.528)	(136.930.656.442)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.227.762.727	90.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	39.264.847.840	20.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(29.200.569.870)	(5.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	43.896.021.079	19.511.651.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.385.188.752)	(102.328.096.198)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.218.737.323.270	461.276.206.089
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(699.788.035.724)	(673.148.599.029)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	518.949.287.546	(211.872.392.940)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	690.729.055.830	(137.988.012.037)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		467.823.834.579	596.451.110.117
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.158.552.890.409</u>	<u>458.463.098.080</u>

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 10/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.026 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.053 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 1 năm 2025 ổn định so với kỳ trước. Tuy nhiên, trong năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc chuyển đổi, chấm dứt hoạt động một số Chi nhánh để chuyển sang thành lập công ty mới 100% vốn của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, bao gồm: Chi nhánh Xử lý Chất thải, Chi nhánh Dịch vụ Đô thị, Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành và Chi nhánh Thương mại Con voi. Theo đó, kể từ ngày 01/07/2024, kết quả hoạt động của Công ty không bao gồm các Chi nhánh này. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải, doanh thu sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai Quý 1 năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm so với kỳ trước.

Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia tăng 48,52 tỷ VND; lỗ chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ tăng 30,48 tỷ VND so với kỳ trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 3,26 tỷ VND so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Văn phòng Công ty	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Quản lý chung; cung cấp nước sạch; mua bán vật tư ngành nước.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phước Vĩnh	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
10. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
11. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
12. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
13. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
15. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...

Ngoài ra, tại thời điểm ngày 31/03/2025, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng cho Quý 1 năm 2025 của Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho Quý 1 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.292.979.362	793.392.198
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.068.213.642	122.198.424.322
Tiền đang chuyển	1.191.697.405	1.832.018.059
Các khoản tương đương tiền (*)	1.004.000.000.000	343.000.000.000
	1.158.552.890.409	467.823.834.579

(*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	285.060.270.375	-	285.060.270.375	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	285.060.270.375	-	285.060.270.375	-
Dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	295.060.270.375	-	295.060.270.375	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6%/năm. Tại ngày 31/03/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 59 tỷ VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

	Mã chứng khoán	31/03/2025		01/01/2025	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Đầu tư vào các công ty con					
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase		2.306.973.976.005	-	2.306.973.976.005	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An		111.000.000.000	-	111.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase		794.658.522.340	-	794.658.522.340	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm		10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc		35.651.738.000	-	35.651.738.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành		34.948.961.065	-	34.948.961.065	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase		30.714.754.600	-	30.714.754.600	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase		850.000.000.000	-	850.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước		40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
		400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
		2.049.334.647.066	(79.740.530.933)	1.256.122.647.066	(70.779.221.475)
Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa		463.656.770.416	-	463.656.770.416	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (1)		222.157.815.500	(79.740.530.933)	217.157.815.500	(70.779.221.475)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2		145.597.901.040	-	145.597.901.040	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	CTW	148.744.438.500	-	148.744.438.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	LAW	92.967.674.800	-	92.967.674.800	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	NQB	94.765.671.000	-	94.765.671.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa		29.396.115.810	-	29.396.115.810	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình		40.336.260.000	-	40.336.260.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ (2)		47.000.000.000	-	47.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (3)		764.712.000.000	-	764.712.000.000	-
		605.564.934.150	-	604.864.364.280	-
Đầu tư vào đơn vị khác (*)					
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	361.358.837.840	-	361.358.837.840	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (4)	SNZ	12.058.356.310	-	11.357.786.440	-
		4.961.873.557.221	(79.740.530.933)	4.167.960.987.351	(70.779.221.475)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/2025 ngày 20/03/2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền Đợt 1 - mua 500.000 cổ phần theo thông báo nộp tiền mua cổ phần của Gia Tân, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 5.000.000.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/03/2025, Công ty đang sở hữu 20.506.595 cổ phần của Gia Tân với tổng giá phí đầu tư là 222.157.815.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 31/03/2025 là 34,79%.
- (2) Ngày 23/10/2024, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ-2024 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ ("Biwase Cần Thơ") và thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 2.350.000 cổ phần với tổng giá trị là 23.500.000.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Cần Thơ. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/03/2025, Công ty đang sở hữu 4.700.000 cổ phần của Biwase Cần Thơ với tổng giá phí đầu tư là 47.000.000.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Cần Thơ tại ngày 31/03/2025 là 47,00%.
- (3) Theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐQT ngày 15/11/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp ("Nước Tân Hiệp"). Theo đó, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục ký kết và chuyển nhượng cổ phần với bên bán - Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Nước Sài Gòn"). Đối tượng hợp đồng là 10.320.000 cổ phần Nước Tân Hiệp do Nước Sài Gòn sở hữu, tương đương 43% vốn điều lệ của Nước Tân Hiệp với tổng giá trị chuyển nhượng là 804.960.000.000 VND. Trong đó, Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng 9.804.000 cổ phần với tổng giá trị là 764.712.000.000 VND. Do đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp là 40,85%.
- (4) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 22/BB-HĐQT ngày 10/04/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp ("SNZ") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 20.100 cổ phần SNZ theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 700.569.870 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/03/2025, Công ty sở hữu 349.800 cổ phần SNZ với tổng giá trị đầu tư là 12.058.356.310 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại SNZ tại ngày 31/03/2025 là 0,09%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 37.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	52,00%	52,00%	Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Long An	94,54%	94,54%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thăm tra thiết kế, dự toán;
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Long An	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Long An	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Long An	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,33%	43,33%	Kinh doanh dịch vụ hòa táng, xây dựng mồ mã; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ, điều khiển tang lễ,
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	34,79%	34,79%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	38,06%	38,06%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Bình	41,00%	41,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Long An	48,25%	48,25%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Bình	33,28%	33,28%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	47,00%	47,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	40,85%	40,85%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,83%	18,83%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	147.523.877.315	-	110.715.373.826	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần Công ty CP Nước Thủ Dầu Một	10.756.423.002	-	10.682.623.757	-
Công ty CP Xây lắp - Điện Biwase	2.948.391.218	-	3.777.685.977	-
Công ty CP Nước Biwase - Long An	70.258.848.357	-	36.766.193.327	-
Công ty CP Nước Biwase - Long An	52.772.398.124	-	51.944.104.062	-
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	3.037.103.679	-	2.876.851.608	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	93.419	-	-	-
Công ty CP Nước và Môi trường Cần Đước	100.344.109	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	26.383.192	-	25.985.935	-
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	6.188.758.115	-	4.466.795.060	-
Công ty CP Biwase Quảng Bình	175.134.100	-	175.134.100	-
Công ty CP Nước Biwase Cần Thơ	1.260.000.000	-	-	-
b) Bên khác	101.973.349.216	(10.862.682.148)	170.308.360.559	(10.794.680.278)
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	24.244.693.845	-	24.143.526.540	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Tân Uyên	-	-	21.960.000.773	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	-	-	25.580.816.639	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thuận An	-	-	12.083.115.000	-
Các đối tượng khác	77.728.655.371	(10.862.682.148)	86.540.901.607	(10.794.680.278)
	249.497.226.531	(10.862.682.148)	281.023.734.385	(10.794.680.278)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	31.849.393.318	-	69.238.359.490	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Bivase	16.378.573.786	-	53.767.539.958	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	15.282.000.000	-	15.282.000.000	-
b) Bên khác	40.326.624.738	-	29.505.336.648	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	13.455.828.871	-	2.605.274.100	-
Idgec Heavy Engineering Limited	10.542.142.000	-	10.542.142.000	-
Các đối tượng khác	16.328.653.867	-	16.357.920.548	-
	72.176.018.056	-	98.743.696.138	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
<i>Cho vay ngắn hạn</i>						
▶ Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	73.319.845.249	-	-	13.000.000.000	60.319.845.249	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	73.319.845.249	-	-	13.000.000.000	60.319.845.249	-
- Công ty TNHH Nước Biwase Bình Phước	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Nước Biwase Cần Thơ (*)	4.319.845.249	-	-	-	4.319.845.249	-
	12.000.000.000	-	-	3.000.000.000	9.000.000.000	-
	37.000.000.000	-	-	10.000.000.000	27.000.000.000	-
<i>Cho vay dài hạn đến hạn phải thu</i>						
▶ Bên liên quan						
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	174.358.848.306	-	22.235.729.976	6.264.847.840	190.329.730.442	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	174.358.848.306	-	22.235.729.976	6.264.847.840	190.329.730.442	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	152.964.152.626	-	15.670.882.136	-	168.635.034.762	-
	21.394.695.680	-	6.564.847.840	6.264.847.840	21.694.695.680	-
	247.678.693.555	-	22.235.729.976	19.264.847.840	250.649.575.691	-
b) Dài hạn						
▶ Bên liên quan						
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	966.071.548.486	-	-	6.264.847.840	959.806.700.646	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	773.154.722.245	-	-	-	773.154.722.245	-
	192.916.826.241	-	-	6.264.847.840	186.651.978.401	-
	966.071.548.486	-	-	6.264.847.840	959.806.700.646	-
	(174.358.848.306)	-	(22.235.729.976)	(6.264.847.840)	(190.329.730.442)	-
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	791.712.700.180	-	-	-	769.476.970.204	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2025	01/01/2025
						VND	VND
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase							
- 01/2024/BIWASE-LHKHCNMT/VDH044 ngày 01/07/2024	VND	(1)	0,20%	2025	(1)	4.319.845.249	4.319.845.249
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An							
- 01/BWE.BWELA/HEVV ngày 21/11/2024	VND	(2)	7,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước							
- 01/2024/BIWASE-BIWASEBINHPHUOC/ BWEBP01 ngày 31/12/2024	VND	(2)	7,50%	2025	Không có tài sản bảo đảm	9.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Nước Biwase Cần Thơ (*)							
- Hợp đồng vay vốn ngày 21/08/2024	VND	(3)	7,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	27.000.000.000	37.000.000.000
						60.319.845.249	73.319.845.249

(*) Tên cũ là Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ.

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2025		01/01/2025	
						Cho vay dài hạn	Trong đó, cho vay dài hạn đến hạn	Cho vay dài hạn	Cho vay dài hạn
						VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase									
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH091 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,38%	2028	(1)	773.154.722.245	168.635.034.762	773.154.722.245
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH101 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,60%	2027	(1)	43.388.347.545	12.400.000.000	43.388.347.545
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH118 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,84%	2028	(1)	72.000.000.000	27.000.000.000	72.000.000.000
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH119 ngày 01/07/2024	VND	(1)	1,8% - 7,77%	2031	(1)	59.574.193.709	22.913.155.680	59.574.193.709
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH120 ngày 01/07/2024	VND	(1)	8,32% - 8,34%	2031	(1)	331.149.000.000	50.930.716.200	331.149.000.000
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH095 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	178.311.000.000	27.424.231.800	178.311.000.000
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH108 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH115 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2029	(1)	3.025.676.082	3.025.676.082	3.025.676.082
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH122 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2029	(1)	14.573.000.000	4.285.000.000	14.573.000.000
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH125 ngày 01/07/2024	VND	(1)	3,60%	2030	(1)	14.261.000.000	3.100.000.000	14.261.000.000
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH126 ngày 01/07/2024	VND	(1)	3,60%	2031	(1)	6.964.286.000	1.339.285.000	6.964.286.000
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ETS001 ngày 28/09/2024	VND	(1)	2,60%	2031	(1)	25.100.000.000	5.000.000.000	25.100.000.000
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ETS002 ngày 12/12/2024	VND	(4)	7,50%	2029	Không có tài sản bảo đảm	5.558.218.909	2.966.970.000	5.558.218.909
-		VND	(5)	7,50%	2029	Không có tài sản bảo đảm	14.750.000.000	3.750.000.000	14.750.000.000

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2025		01/01/2025
						Cho vay dài hạn	Trong đó, cho vay dài hạn đến hạn	Cho vay dài hạn
						VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước								
- 01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/VDH117 ngày 01/07/2024	VND	(1)	9,09%	2030	(1)	186.651.978.401	21.694.695.680	192.916.826.241
- 01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/VDH100 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,90%	2027	(1)	19.523.478.401	3.904.695.680	21.475.826.241
- 01/2024/BWE.BWEBP.HDV ngày 30/08/2024	VND	(6)	6,73%	2033	Không có tài sản bảo đảm	38.812.500.000	17.250.000.000	43.125.000.000
						128.316.000.000	540.000.000	128.316.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						<u>959.806.700.646</u>	<u>190.329.730.442</u>	<u>966.071.548.486</u>
						(190.329.730.442)		(174.358.848.306)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>769.476.970.204</u>		<u>791.712.700.180</u>

- (1) Các hợp đồng nhận nợ vốn vay được ký giữa Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase ("ETS") và Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước ("Biwase Bình Phước") - 02 công ty con được tách trong năm, với Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Giá trị nhận nợ tương ứng với số dư còn lại của các khoản vay mà Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương đã sử dụng để đầu tư các tài sản cố định, dự án dở dang đã được bàn giao cho ETS và Biwase Bình Phước khi thực hiện tách Công ty. Theo quy định tại các Hợp đồng nhận nợ, các tài sản hình thành từ vốn vay nêu trên vẫn được tiếp tục bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương tại các tổ chức tín dụng theo các hợp đồng vay vốn đã ký kết.
- (2) Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (3) Mục đích vay để thanh toán các khoản nợ hiện hữu của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ, nay là Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ ("Biwase Cần Thơ") bao gồm nhưng không giới hạn các khoản nợ tại Ngân hàng TM/CP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Long, nợ vay cá nhân và bổ sung vốn lưu động của Biwase Cần Thơ.
- (4) Khoản nhận nợ vốn lưu động theo Nghị quyết số 62/AN/Q-HĐQT ngày 25/09/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc bàn giao vốn góp đợt 2 cho Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.
- (5) Phục vụ lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy tại Nhà máy sản xuất phân Compost, công suất 840 tấn/ ngày.
- (6) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà.

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	43.324.378.633	-	39.319.044.422	-
Ký cược, ký quỹ	1.150.729.263	-	1.130.729.263	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	13.591.621.148	-	8.091.302.779	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.179.723.753	-	5.674.852.405	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	61.029.056.229	-	30.000.000.000	-
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (i)	-	-	764.712.000.000	-
Phải thu khác	94.106.492.969	-	104.199.829.039	-
	223.382.001.995	-	953.127.757.908	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	67.182.475.828	-	31.611.178.082	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	710.000.000	-	710.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	12.480.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	345.205.480	-	-	-
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	6.646.132.713	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	24.054.601.496	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	21.448.919.700	-	-	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	1.497.616.439	-	901.178.082	-
Bên khác	156.199.526.167	-	921.516.579.826	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (i)	-	-	764.712.000.000	-
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	11.663.250.798	-	11.663.250.798	-
Các đối tượng khác	144.536.275.369	-	145.141.329.028	-
	223.382.001.995	-	953.127.757.908	-

8.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii)	950.101.769.363	-	950.101.769.363	-
	950.101.769.363	-	950.101.769.363	-

(i) Xem Thuyết minh số 4.

(ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 675,77 tỷ VND phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ VND phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	12.019.641.190	1.156.959.042	12.359.767.215	1.565.086.937
- Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21	1.217.275.429	-	1.217.275.429	-
- Các đối tượng khác	10.802.365.761	1.156.959.042	11.142.491.786	1.565.086.937
	12.019.641.190	1.156.959.042	12.359.767.215	1.565.086.937

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	282.012.357.636	-	264.591.777.469	-
Công cụ, dụng cụ	716.554.041	-	732.069.933	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	284.485.274.192	-	368.869.836.068	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	1.896.850	-	1.896.850	-
	567.216.082.719	-	634.195.580.320	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/03/2025 là 189,45 tỷ VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.463.864.250	11.666.063.688
Chi phí gia công, sửa chữa	144.016.605	265.692.713
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	503.545.842	644.623.359
Chi phí chờ phân bổ khác	793.901.508	391.931.305
	9.905.328.205	12.968.311.065
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.308.058.408	1.457.255.788
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	900.409.020	1.215.328.643
Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	676.054.022	766.419.132
Chi phí thuê đất	21.428.596.139	21.615.254.693
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	111.562.086.592	112.415.133.835
Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (ii)	11.120.872.468	11.270.480.617
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	1.519.062.098	1.772.239.112
Chi phí chờ phân bổ khác	8.464.237.402	10.292.710.264
	156.979.376.149	160.804.822.084

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ VND. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ VND; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ VND và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ VND. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ VND và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ VND được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/03/2025 là 10,35 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,85 tỷ VND.
- (ii) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/03/2025 là 0,2 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,15 tỷ VND.

12 : CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm	433.526.776.453	433.069.033.863
- Quyền sử dụng đất (i)	433.526.776.453	433.069.033.863
Xây dựng cơ bản	361.749.598.192	253.973.048.207
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	21.405.282.119	20.636.785.936
- Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm	40.857.310.131	997.419.373
- Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh	28.709.969.792	972.008.496
- Các công trình khác	270.777.036.150	231.366.834.402
	795.276.374.645	687.042.082.070

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Bivase	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm	Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh
1	Tên Dự án	Dự án Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Bivase.	Nhà máy nước Chơn Thành Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.	Lò đốt chất thải sinh hoạt tăng thêm 500 tấn/ngày có kết hợp phát điện công suất 12 MWh.
2	Chủ đầu tư	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước.	Phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bàu Bàng, Chơn Thành.	Nâng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m ³ /ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030.	Tăng cường năng lực xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp đốt, giảm tỷ lệ chôn lấp rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải Bình Dương, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tận dụng năng lượng tái tạo, phát điện, tạo nguồn năng lượng tái tạo, giúp giảm phụ thuộc vào điện hóa thạch; ...
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	903,55 tỷ VND.	109,17 tỷ đồng.	1.162,81 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm: 13,13 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 8,27 tỷ VND chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm: 40,86 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm: 28,71 tỷ VND chi phí thiết kế kỹ thuật chi tiết.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu kỳ	1.501.193.284.686	442.366.316.214	3.884.240.985.141	12.011.533.078	1.383.147.921	47.928.327.704	5.889.123.594.744						
- Mua trong kỳ	-	489.640.000	1.276.654.545	41.045.455	-	-	1.807.340.000						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	942.218.540	4.280.742.598	-	-	-	5.222.961.138						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(308.662.576)	-	-	-	(308.662.576)						
Số dư cuối kỳ	1.501.193.284.686	443.798.174.754	3.889.489.719.708	12.052.578.533	1.383.147.921	47.928.327.704	5.895.845.233.306						
Giá trị hao mòn lũy kế													
Số dư đầu kỳ	954.206.664.300	333.301.857.333	2.415.897.954.161	8.829.644.321	862.056.591	32.763.580.897	3.745.861.757.603						
- Khấu hao trong kỳ	12.257.144.595	7.396.466.148	58.544.105.185	154.063.726	9.984.812	3.412.416	78.365.176.882						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(270.508.567)	-	-	-	(270.508.567)						
Số dư cuối kỳ	966.463.808.895	340.698.323.481	2.474.171.550.779	8.983.708.047	872.041.403	32.766.993.313	3.823.956.425.918						
Giá trị còn lại													
Tại ngày đầu kỳ	546.986.620.386	109.064.458.881	1.468.343.030.980	3.181.888.757	521.091.330	15.164.746.807	2.143.261.837.141						
Tại ngày cuối kỳ	534.729.475.791	103.099.851.273	1.415.318.168.929	3.068.870.486	511.106.518	15.161.334.391	2.071.888.807.388						

- Nguyên giá.TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.372.083.062.639 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bán quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	109.346.490.461	48.618.300	7.092.279.911	3.616.400.000	120.103.788.672
- Mua trong kỳ	-	-	-	151.500.000	151.500.000
Số dư cuối kỳ	109.346.490.461	48.618.300	7.092.279.911	3.767.900.000	120.255.288.672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.033.827.231	48.618.300	6.916.514.933	295.830.110	15.294.790.574
- Khấu hao trong kỳ	329.629.083	-	41.227.808	314.149.358	685.006.249
Số dư cuối kỳ	8.363.456.314	48.618.300	6.957.742.741	609.979.468	15.979.796.823
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	101.312.663.230	-	175.764.978	3.320.569.890	104.808.998.098
Tại ngày cuối kỳ	100.983.034.147	-	134.537.170	3.157.920.532	104.275.491.849

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.691.498.211 VND.

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.100.483.003.093	4.100.483.003.093	1.006.407.928.994	389.715.113.775	4.717.175.818.312	4.717.175.818.312
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	157.877.055.148	157.877.055.148	2.976.837.061	5.138.606.135	155.715.286.074	155.715.286.074
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.159.760.566.618	1.159.760.566.618	14.196.220.800	16.743.881.541	1.157.212.905.877	1.157.212.905.877
- Japan International Cooperation Agency	314.712.099.200	314.712.099.200	8.076.220.800	15.626.080.000	307.162.240.000	307.162.240.000
- Ngân hàng Thế giới	279.001.104.643	279.001.104.643	-	-	279.001.104.643	279.001.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	94.299.569.961	94.299.569.961	-	5.989.998.659	88.309.571.302	88.309.571.302
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	233.125.000.000	233.125.000.000	-	14.312.500.000	218.812.500.000	218.812.500.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	313.500.000.000	313.500.000.000	-	25.000.000.000	288.500.000.000	288.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	43.323.962.082	43.323.962.082	-	3.654.857.000	39.669.105.082	39.669.105.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	25.100.000.000	25.100.000.000	-	1.000.000.000	24.100.000.000	24.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	485.964.285.396	485.964.285.396	16.446.428.562	45.982.142.968	456.428.570.990	456.428.570.990
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	59.574.193.709	59.574.193.709	-	4.582.631.136	54.991.562.573	54.991.562.573
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	206.041.666.336	206.041.666.336	-	206.041.666.336	-	-
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	-	-	-	-	-	-
- Malayan Banking Berhad	728.203.500.000	728.203.500.000	-	45.642.750.000	682.560.750.000	682.560.750.000
- Cathay United Bank Co., Ltd.	-	-	964.712.221.771	-	964.712.221.771	964.712.221.771
	4.100.483.003.093	4.100.483.003.093	1.006.407.928.994	389.715.113.775	4.717.175.818.312	4.717.175.818.312
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(782.790.628.399)	(782.790.628.399)	(144.871.902.409)	(389.715.113.775)	(537.947.417.033)	(537.947.417.033)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.317.692.374.694	3.317.692.374.694			4.179.228.401.279	4.179.228.401.279

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	3,30% - 4,00%	Không có tài sản bảo đảm	250.829.714.502	258.915.696.966
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	3,90% - 4,60%	Không có tài sản bảo đảm	343.601.516.082	382.909.686.505
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	4,50%	Không có tài sản bảo đảm	140.700.138.624	140.700.138.624
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhua Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	3,60% - 3,70%	Không có tài sản bảo đảm	170.727.823.730	175.641.261.404
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3,60% - 4,00%	Không có tài sản bảo đảm	248.012.114.565	259.171.989.480
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4,00%	Không có tài sản bảo đảm	6.724.341.933	6.724.341.933
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	3,70%	Không có tài sản bảo đảm	17.441.176.727	17.441.176.727
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3,85% - 3,86%	Không có tài sản bảo đảm	73.733.069.245	84.987.523.395
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4,30%	Không có tài sản bảo đảm	43.983.211.907	43.983.211.907
- Các đối tượng khác	5,87% - 6,55%	Không có tài sản bảo đảm	60.970.000.000	53.510.000.000
			<u>1.356.723.107.315</u>	<u>1.423.985.026.941</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2025	01/01/2025
					Vay dài hạn	Vay dài hạn
					Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
					VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	5,80% - 7,18%	0,20%	2026 - 2028	Tin chấp	78.442.983.582	78.442.983.582
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tin chấp	77.272.302.492	79.434.071.566
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	5,94%	0,25%	2037	Tin chấp	695.490.665.877	696.608.467.418
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	9,31%		2029	Quyền thu tiền nước	126.842.240.000	141.532.099.200
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1,80% - 7,77%		2031	Các khoản phải thu	334.880.000.000	321.620.000.000
- Japan International Cooperation Agency	9,31%		2029	Quyền thu tiền nước	126.842.240.000	141.532.099.200
- Japan International Cooperation Agency	8,34%		2031	Các khoản phải thu	180.320.000.000	173.180.000.000
- Ngân hàng Thế giới	6,75%	0,20%	2037	Tin chấp	279.001.104.643	279.001.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	7,60%		2027 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	88.309.571.302	94.299.569.961

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2025		01/01/2025	
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn
						VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,73% - 7,90%		2027 - 2029	Tài sản hình thành từ dự án	218.812.500.000	57.250.000.000	233.125.000.000	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%		2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	288.500.000.000	104.000.000.000	313.500.000.000	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	3,60% - 4,20%		2025 - 2031	Tín chấp; tiền gửi có kỳ hạn	39.669.105.082	12.595.104.082	43.323.962.082	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2031	Bảo lãnh của ngân hàng	24.100.000.000	4.000.000.000	25.100.000.000	
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH (*)	USD	6,62%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	456.428.570.990	45.642.857.253	485.964.285.396	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	7,90%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	54.991.562.573	18.330.524.544	59.574.193.709	
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	7,78%		2028	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	-	-	206.041.666.336	
- Malaysian Banking Berhad (*)	USD	6,33%		2027	Cổ phiếu	682.560.750.000	-	728.203.500.000	
- Cathay United Bank Co., Ltd (*)	USD	5,90% - 6,10%		2028 - 2030	Cổ phiếu	964.712.221.771	-	-	
						<u>4.717.175.818.312</u>	<u>537.947.417.033</u>	<u>4.100.483.003.093</u>	
						(537.947.417.033)		(782.790.628.399)	
						<u>4.179.228.401.279</u>		<u>3.317.692.374.694</u>	

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản vay này được quy đổi theo tỷ giá cố định tại các Hợp đồng CCS đã ký kết. Đồng thời, lãi suất các khoản vay này cũng được cố định theo các Hợp đồng CCS đã ký kết.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Dầu tu và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	149.248.087.092	149.248.087.092	145.392.143.478	145.392.143.478
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	34.647.149.776	34.647.149.776	-	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	40.090.851.436	40.090.851.436	9.188.543.878	9.188.543.878
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	97.632.068	97.632.068	479.594.378	479.594.378
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	21.304.009.856	21.304.009.856	94.889.580.098	94.889.580.098
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	351.082.466	351.082.466	-	-
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	316.730.196	316.730.196	37.515.110	37.515.110
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	35.867.147.960	35.867.147.960	24.223.426.680	24.223.426.680
b) Bên khác				
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	43.819.741.791	43.819.741.791	47.859.991.000	47.859.991.000
- Các đối trọng khác	8.394.059.957	8.394.059.957	11.897.648.403	11.897.648.403
	35.425.681.834	35.425.681.834	35.962.342.597	35.962.342.597
	193.067.828.883	193.067.828.883	193.252.134.478	193.252.134.478

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Dầu tu và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.034.692.692	1.034.692.692	1.044.412.692	1.044.412.692
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692
	-	-	9.720.000	9.720.000
b) Bên khác				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	131.272.480.063	131.272.480.063	126.382.655.587	126.382.655.587
- Các khách hàng khác	111.343.131.149	111.343.131.149	110.876.464.482	110.876.464.482
	19.929.348.914	19.929.348.914	15.506.191.105	15.506.191.105
	132.307.172.755	132.307.172.755	127.427.068.279	127.427.068.279

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	9.772.480.472	15.118.949.299	24.018.821.023	298.335.460	872.608.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.649.416.710	14.227.669.606	14.116.207.461	-	9.760.878.855
Thuế thu nhập cá nhân	-	555.897.444	8.261.358.583	8.261.358.583	-	555.897.444
Thuế tài nguyên	-	507.402.468	1.423.875.508	1.458.196.740	-	473.081.236
Các loại thuế khác	-	-	1.483.874.532	1.483.874.532	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.061.885.450	27.534.898.066	21.922.444.873	-	18.674.338.643
	298.335.460	33.547.082.544	68.050.625.594	71.260.903.212	298.335.460	30.336.804.926

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.673.829.867	45.437.811.902
Chi phí tiền điện	4.639.704.918	4.518.274.684
Chi phí phải trả khác	613.503.933	2.550.438.770
	33.927.038.718	52.506.525.356

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.228.395.789	580.417.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	305.123.502.259	29.509.314.159
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)</i>	285.907.237.200	-
- <i>Phải trả khác</i>	17.216.265.059	27.509.314.159
	307.351.898.048	30.089.731.359
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>	307.351.898.048	30.089.731.359
Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ đông Công ty	285.907.237.200	-
Các đối tượng khác	19.444.660.848	28.089.731.359
	307.351.898.048	30.089.731.359

20.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.366.122.000	9.953.122.000
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	772.448.874.956
	782.814.996.956	782.401.996.956
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	772.448.874.956
Các đối tượng khác	10.366.122.000	9.953.122.000
	782.814.996.956	782.401.996.956

(i) Xem tại Thuyết minh số 21.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu kỳ trước	1.929.200.000.000		621.342.364.000		1.120.982.952.321		811.184.586.336		97.817.204.031		4.580.527.106.688
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		166.757.836.476		-		166.757.836.476
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-		-		210.204.576.304		(312.303.941.938)		-		(102.099.365.634)
Số dư cuối kỳ trước	1.929.200.000.000		621.342.364.000		1.331.187.528.625		665.638.480.874		97.817.204.031		4.645.185.577.530
Số dư đầu kỳ này	2.199.286.440.000		621.342.364.000		1.331.187.528.625		774.633.273.321		97.817.204.031		5.024.266.809.977
Lãi trong kỳ này	-		-		-		165.275.979.162		-		165.275.979.162
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (ii)	-		-		191.043.674.123		(569.743.553.040)		-		(378.699.878.917)
Số dư cuối kỳ này	2.199.286.440.000		621.342.364.000		1.522.231.202.748		370.165.699.443		97.817.204.031		4.810.842.910.222

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/03/2025 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2025 ngày 26 tháng 03 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Số tiền</u> VND
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại	228.794.204.398
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	545.839.068.923
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	<u>774.633.273.321</u>
Phân phối lợi nhuận năm 2024	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	191.043.674.123
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	285.907.237.200
- Trích quỹ khen thưởng	70.959.078.960
- Trích quỹ phúc lợi	5.458.390.689
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	16.375.172.068
	<u>569.743.553.040</u>
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại	<u>204.889.720.281</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2025</u> VND	Tỷ lệ %	<u>01/01/2025</u> VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	427.500.000.000	19,44	427.500.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	822.937.500.000	37,42	822.937.500.000	37,42
Các cổ đông khác	948.848.940.000	43,14	948.848.940.000	43,14
	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>100</u>	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>03 tháng đầu năm 2025</u> VND	<u>03 tháng đầu năm 2024</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>1.929.200.000.000</u>

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	285.907.237.200	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	285.907.237.200	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-
- Số dư cuối kỳ	<u>285.907.237.200</u>	<u>-</u>
d) Cổ phiếu		
	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	219.928.644	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	219.928.644
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty		
	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.522.231.202.748	1.331.187.528.625
	<u>1.522.231.202.748</u>	<u>1.331.187.528.625</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2025	01/01/2025
- USD	18.229,47	18.236,07
- EUR	37,23	47,76

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/03/2025 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 10,46 tỷ VND (tại 31/12/2024: 10,31 tỷ VND).

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	574.463.159.138	626.997.560.584
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.688.523.713	109.582.981.565
Doanh thu hoạt động xây lắp, xây dựng	4.250.223.109	1.467.122.957
	680.401.905.960	738.047.665.106
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	41.999.968.599	16.787.721.164

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	303.514.898.171	277.647.875.390
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.291.124.109	104.334.354.941
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	3.266.917.229	1.381.358.077
	378.072.939.509	383.363.588.408

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.643.144.914	5.988.560.364
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.786.803.742	24.917.903.300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	484.404.237	2.000.000.000
	79.914.352.893	32.906.463.664
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	73.318.016.661	24.917.903.300

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	55.997.296.358	68.813.366.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.526.666.553	3.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	30.481.608.047	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	8.961.309.458	7.164.688.233
Chi phí tài chính khác	12.760.281.202	64.925.384
	113.727.161.618	79.042.979.824

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.416.054.686	10.742.037.813
Chi phí nhân công	16.552.158.278	19.400.967.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.948.947.211	43.875.573.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.359.715.700	7.106.674.281
Chi phí khác bằng tiền	1.429.783.011	4.331.777.056
	59.706.658.886	85.457.029.666

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.443.176.305	2.316.795.321
Chi phí nhân công	17.403.274.910	25.298.815.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.566.531.322	1.291.078.011
Thuế, phí và lệ phí	40.278.075	127.499.075
Chi phí dự phòng	68.001.870	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.091.398.661	6.322.278.479
Chi phí khác bằng tiền	4.742.246.391	6.930.611.978
	32.354.907.534	42.287.078.048

29 . THU NHẬP KHÁC

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	5.648.853.336	6.190.618.123
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.936.446.525	3.480.029.715
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	2.893.850.900	1.839.644.999
Thanh lý tài sản cố định	44.154.173	90.909.091
Các khoản khác	421.917.808	15.001.222
	12.945.222.742	11.616.203.150

Trong đó: Thu nhập khác đối với bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

7.983.028.711	7.027.196.959
----------------------	----------------------

30 . CHI PHÍ KHÁC

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	5.509.898.655	6.034.561.575
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.936.446.525	3.480.029.715
Các khoản khác	449.820.100	138.520.693
	9.896.165.280	9.653.111.983

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	179.503.648.768	182.766.543.991
Các khoản điều chỉnh tăng	7.219.156.127	674.465.693
- Chi phí không hợp lệ	7.219.156.127	674.465.693
Các khoản điều chỉnh giảm	(64.786.803.742)	(24.917.903.300)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(64.786.803.742)	(24.917.903.300)
Thu nhập chịu thuế TNDN	121.936.001.153	158.523.106.384
- Thu nhập chịu thuế 10%	101.595.306.247	157.469.007.627
- Thu nhập chịu thuế 20%	20.340.694.906	1.054.098.757
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.227.669.606	15.957.720.514
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	50.987.001
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	9.649.416.710	14.447.084.911
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(14.116.207.461)	(19.748.994.953)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.760.878.855	10.706.797.473

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.898.935.921	198.341.244.268
Chi phí nhân công	67.109.975.523	143.224.882.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.050.183.131	137.089.451.234
Chi phí dự phòng	68.001.870	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.690.649.661	99.082.488.136
Chi phí khác bằng tiền	13.318.296.808	22.128.844.417
	355.136.042.914	599.866.910.282

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025		
Đầu tư dài hạn	605.564.934.150	605.564.934.150
	605.564.934.150	605.564.934.150
Tại ngày 01/01/2025		
Đầu tư dài hạn	604.864.364.280	604.864.364.280
	604.864.364.280	604.864.364.280

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay; chi phí; nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025				
Tiền và tương đương tiền	1.157.259.911.047	-	-	1.157.259.911.047
Phải thu khách hàng, phải thu khác	462.016.546.378	950.101.769.363	-	1.412.118.315.741
Các khoản cho vay	535.709.846.066	548.535.421.204	230.941.549.000	1.315.186.816.270
	2.154.986.303.491	1.498.637.190.567	230.941.549.000	3.884.565.043.058
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	467.030.442.381	-	-	467.030.442.381
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.223.356.812.015	950.101.769.363	-	2.173.458.581.378
Các khoản cho vay	532.738.963.930	561.830.946.339	239.881.753.841	1.334.451.664.110
	2.223.126.218.326	1.511.932.715.702	239.881.753.841	3.974.940.687.869

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025				
Vay và nợ	1.894.670.524.348	3.099.948.410.767	1.079.279.990.512	6.073.898.925.627
Phải trả người bán, phải trả khác	500.419.726.931	782.814.996.956	-	1.283.234.723.887
Chi phí phải trả	33.927.038.718	-	-	33.927.038.718
	2.429.017.289.997	3.882.763.407.723	1.079.279.990.512	7.391.060.688.232
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	2.206.775.655.340	2.552.362.205.216	765.330.169.478	5.524.468.030.034
Phải trả người bán, phải trả khác	223.341.865.837	782.401.996.956	-	1.005.743.862.793
Chi phí phải trả	52.506.525.356	-	-	52.506.525.356
	2.482.624.046.533	3.334.764.202.172	765.330.169.478	6.582.718.418.183

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.218.737.323.270	461.276.206.089

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	699.788.035.724	673.148.599.029

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch VND	Xử lý nước thải VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	542.195.233.449	76.785.799.779	61.420.872.732	680.401.905.960
Lợi nhuận góp từ hoạt động kinh doanh	269.294.236.417	27.037.286.817	5.997.443.217	302.328.966.451
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.435.775.623	15.056.671.966	58.783.531.573	165.275.979.162
Sản lượng nước sản xuất Quý I/2025 (m3)	47.852.477			
Tỷ lệ thất thoát nước được duyệt	18,00%			
Tỷ lệ thất thoát nước bình quân thực tế kỳ này	4,73%			
Ước tính sản lượng nước tiết kiệm được do giảm tỷ lệ thất thoát nước (m3)	7.743.931			
Giá thành sản xuất bình quân kỳ này (đồng/ m3)	7.692,60			
Ước tính lợi nhuận sau thuế TNDN tăng thêm do giảm tỷ lệ thất thoát nước	53.613.867.250			53.613.867.250
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lợi nhuận mang lại do giảm tỷ lệ thất thoát nước)	37.821.908.373	15.056.671.966	58.783.531.573	111.662.111.912
Tổng chi phí mua TSCĐ				115.416.093.713
Tài sản bộ phận				2.828.408.949.317
Tài sản không phân bổ	2.646.617.558.342	121.086.163.479	60.705.227.496	9.717.655.110.437
Tổng tài sản	2.646.617.558.342	121.086.163.479	60.705.227.496	12.546.064.059.754
Nợ phải trả của các bộ phận	466.522.017.949	116.765.194.929	60.294.393.863	643.581.606.741
Nợ phải trả không phân bổ				7.091.639.542.791
Tổng nợ phải trả	466.522.017.949	116.765.194.929	60.294.393.863	7.735.221.149.532

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
<p>▶ Các cổ đông lớn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một - ECORBIT Co., Ltd 	<p>Cổ đông lớn</p> <p>Cổ đông lớn</p> <p>Cổ đông lớn (đến hết ngày 02/05/2024)</p>
<p>▶ Các công ty con cấp 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước 	<p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2024)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2024)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2024)</p>
<p>▶ Các công ty con cấp 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước 	<p>Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An</p>
<p>▶ Các công ty liên kết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ - Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp 	<p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 14/10/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 18/06/2024</p> <p>Công ty liên kết (từ ngày 28/08/2024)</p> <p>Công ty liên kết (từ ngày 01/01/2025)</p>

Bên liên quan (tiếp)

► Các bên liên quan khác

- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thùy
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy
- Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp Nhật Nam
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kế toán thuế Khoa Tuyên
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do ông Ngô Văn Lui - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do bà Dương Anh Thư - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Tổng Giám đốc
Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.999.968.599	16.787.721.164
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	488.509.004	5.628.682.378
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	2.420.096.176	2.241.381.195
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	30.747.022.948	955.210.544
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	6.221.136.460	903.416.666
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	86.267.206	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	126.484.639	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	46.403.445	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	206.911.212	19.176.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	62.727.273	2.291.875.347
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	1.594.410.236	2.468.008.223
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	5.949.074
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-	1.018.519
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	15.640.800
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	-	17.839.541
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	-	62.270.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	2.093.446.372
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	5.962.964
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	5.390.788
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	-	70.147.123
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	-	2.305.630
Doanh thu tài chính	73.318.016.661	24.917.903.300
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	12.480.000.000	10.400.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	345.205.480	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	7.563.615.755	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	3.352.399.332	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	10.848.944.937	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	38.131.412.800	14.299.279.800
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	-	218.623.500
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	596.438.357	-
Thu nhập khác	7.983.028.711	7.027.196.959
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	5.973.117.849	6.058.481.004
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	302.623.778	272.727.273
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	82.308.182	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	9.165.600	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	192.580.980	195.988.682
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	1.145.454.545	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	46.296.296	45.454.545
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	185.185.185	454.545.455
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	46.296.296	-

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	217.671.188.501	135.434.504.550
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-	47.678.168
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	99.618.425.563	105.665.122.623
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	65.992.900.171	4.847.419.409
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	822.288.560	340.773.800
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	11.629.453.726	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	2.233.168.156	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	109.981.690	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	-	10.404.103.253
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	459.463.635	245.786.297
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	36.805.507.000	13.883.621.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	414.000.000	345.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	54.000.000	45.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	54.000.000	45.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	54.000.000	45.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	54.000.000	45.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	54.000.000	45.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	54.000.000	45.000.000
			738.000.000	615.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	248.400.000	207.000.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	27.000.000	22.500.000
3	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	27.000.000	22.500.000
			302.400.000	252.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	331.200.000	276.000.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	248.400.000	207.000.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	150.000.000	120.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	248.400.000	207.000.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	248.400.000	207.000.000
6	Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	248.400.000	-
<i>(Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2024)</i>				
			1.474.800.000	1.017.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho Quý 1 năm 2024 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công